

Số: /2026/BKLS

Tờ số: Tổng số tờ 01

BẢNG KÊ LÂM SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên:
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 6
- Địa chỉ: Thôn Thôm Khoan, xã Vĩnh Thông, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức, cá nhân(4):
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC(5):
- Địa chỉ (6):

3. Người chứng kiến:

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

| TT | Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có) | Tên gỗ | | | | Quy cách đối với gỗ | | | Số lượng (thanh/tám/lóng) | Khối lượng/trọng lượng (m3 hoặc kg, lít, mililit) | Ghi chú |
|----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------|----------------|---------------------|-----------|--------------------------------|---------------------------|---|---------|
| | | Tên tiếng Việt/tên thương mại | Tên tiếng Anh (nếu có) | Tên khoa học | Nhóm loài (10) | Dài (m) | Rộng (cm) | Đường kính hoặc chiều dày (cm) | | | |
| 1 | 01 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,50 | 12 | 4 | 1 | 0,016 | |
| 2 | 02 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 17 | 4 | 1 | 0,022 | |
| 3 | 03 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 15 | 3 | 1 | 0,014 | |
| 4 | 04 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 15 | 4 | 1 | 0,019 | |
| 5 | 05 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 15 | 4 | 1 | 0,019 | |
| 6 | 06 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 16 | 4 | 1 | 0,023 | |
| 7 | 07 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,60 | 14 | 3 | 1 | 0,015 | |
| 8 | 08 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 15 | 4 | 1 | 0,022 | |
| 9 | 09 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,60 | 17 | 4 | 1 | 0,024 | |
| 10 | 10 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,50 | 15 | 4 | 1 | 0,021 | |
| 11 | 11 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 16 | 4 | 1 | 0,021 | |
| 12 | 12 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 15 | 4 | 1 | 0,022 | |
| 13 | 13 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,50 | 14 | 4 | 1 | 0,019 | |
| 14 | 14 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 14 | 4 | 1 | 0,020 | |
| 15 | 15 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 15 | 3 | 1 | 0,014 | |
| 16 | 16 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,50 | 15 | 4 | 1 | 0,021 | |
| 17 | 17 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,30 | 18 | 4 | 1 | 0,023 | |
| 18 | 18 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 12 | 4 | 1 | 0,017 | |
| 19 | 19 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 14 | 4 | 1 | 0,020 | |

| TT | Số hiệu/ nhãn dánh dấu (nếu có) | Tên gỗ | | | Quy cách đối với gỗ | | | Số lượng (thanh/ tám/ lóng) | Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít,mililit) | Ghi chú | |
|--------------|--|---|------------------------------------|--------------------|---------------------|------------|--------------|---|--|--------------|---|
| | | Tên tiếng Việt/ tên thương mại | Tên tiếng Anh (nếu có) | Tên khoa học | Nhóm loài (10) | Dài (m) | Rộng (cm) | | | | Đường kính hoặc chiều dày (cm) |
| 20 | 20 | Gỗ Giẻ | | | TT | 3,70 | 17 | 4 | 1 | 0,025 | |
| Tổng: | | | | | | | | | 20 | 0,397 | |

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: 20 thanh gỗ Giẻ nhóm VII, khối lượng 0,397m³ gỗ xẻ (quy tròn = 0,635m³)/.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Văn Lang, ngày tháng 5 năm 2026
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)